

CÁC BƯỚC TU TỪ TRONG BÀI BÁO NGHIÊN CỨU Y KHOA BẰNG TIẾNG ANH

Nguyễn Thị Hải Yến, Trần Thị Hoà
Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
Email: nthyen@hpmu.edu.vn, tthoa@hpmu.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết phân tích cấu trúc bước tu từ (rhetorical moves) trong bài báo nghiên cứu y khoa tiếng Anh dựa trên khung lý thuyết phân tích thể loại của Swales (1990) và mô hình chuyên biệt cho bài báo y khoa của Nwogu (1997). Trên cơ sở khảo sát đặc điểm bốn phần chính theo cấu trúc IMRD (Introduction - Methods - Results - Discussion), bài viết làm rõ chức năng giao tiếp và các phương tiện ngôn ngữ điển hình hiện thực hóa từng bước tu từ. Đồng thời, bài báo bàn luận một số chiến lược tu từ chuyên biệt như rào đón (hedges), tăng cường (boosters) và đa dạng trích dẫn. Kết quả nghiên cứu cung cấp những gợi ý sư phạm hữu ích cho việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành y và hỗ trợ các nhà nghiên cứu Việt Nam viết, công bố bài báo trên các tạp chí y khoa quốc tế.

Từ khóa: bước tu từ, bài báo nghiên cứu y khoa, phân tích thể loại, tiếng Anh chuyên ngành y.

RHETORICAL MOVES IN ENGLISH MEDICAL RESEARCH ARTICLES

Abstract: This paper analyzes the rhetorical move structure of English medical research articles based on Swales' (1990) genre analysis framework and Nwogu's (1997) move model designed specifically for medical writing. Examining the four conventional IMRD sections (Introduction, Methods, Results, Discussion), the paper clarifies the communicative function and the typical linguistic realizations of each rhetorical move. The paper also discusses key rhetorical strategies such as hedging, boosting and citation variation. The findings offer practical pedagogical implications for teaching English for Medical Purposes and for supporting Vietnamese researchers in producing and publishing in international medical journals.

Keywords: rhetorical moves, medical research article, genre analysis, English for medical purposes.

Nhận bài: 10/04/2026

Phản biện: 10/05/2026

Duyệt đăng: 13/05/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập học thuật toàn cầu, công bố các kết quả nghiên cứu y khoa bằng tiếng Anh trên những tạp chí quốc tế có uy tín đã trở thành yêu cầu thiết yếu đối với các nhà khoa học y học Việt Nam. Tuy nhiên, không ít công trình cho thấy các nhà nghiên cứu sử dụng tiếng Anh như một ngoại ngữ gặp khó khăn đáng kể khi viết bài báo khoa học, không chỉ ở phương diện từ vựng - ngữ pháp mà còn ở khía cạnh tổ chức tu từ và chiến lược lập luận khoa học (Flowerdew, 1999; Hyland, 2000). Việc thiếu hiểu biết về cấu trúc tu từ của thể loại bài báo nghiên cứu y khoa là một trong những rào cản chính dẫn đến tỷ lệ bài bị từ chối hoặc yêu cầu chỉnh sửa lớn khi gửi đến các tạp chí quốc tế.

Bài báo nghiên cứu y khoa (medical research article) là một thể loại văn bản học thuật có cấu trúc đặc thù, tuân theo những quy ước nghiêm ngặt về tu từ và lập luận. Cách thức tổ chức nội dung trong các bài báo không chỉ phản ánh logic của tiến trình nghiên cứu mà còn phản ánh các kỳ vọng giao tiếp của cộng đồng học thuật quốc tế trong lĩnh vực y học. Theo Swales (1990), mỗi thể loại văn bản học thuật có một cấu trúc bước tu từ (move structure) riêng - nghĩa là một chuỗi các

đơn vị giao tiếp được sắp đặt theo trình tự nhất định để phục vụ mục đích giao tiếp tổng thể của văn bản. Hiểu được cấu trúc bước tu từ của một thể loại đồng nghĩa với việc nắm bắt được “luật chơi” của cộng đồng diễn ngôn (discourse community) đó.

Tại Việt Nam, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về tiếng Anh chuyên ngành y (English for Medical Purposes - EMP), song các công trình chuyên sâu về cấu trúc tu từ của bài báo y khoa tiếng Anh vẫn còn khá khiêm tốn. Các giáo trình tiếng Anh chuyên ngành y hiện hành thường tập trung vào hệ thống thuật ngữ chuyên môn và các tình huống giao tiếp lâm sàng, trong khi đó, kỹ năng viết bài báo khoa học - một năng lực then chốt cho việc công bố quốc tế - ít được khai thác có hệ thống. Điều này dẫn đến khoảng trống đáng kể giữa năng lực ngôn ngữ tổng quát và năng lực giao tiếp học thuật chuyên ngành của người học.

Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, bài viết này tập trung phân tích các bước tu từ trong bài báo nghiên cứu y khoa tiếng Anh dựa trên khung lý thuyết phân tích thể loại của Swales (1990, 2004) và mô hình bước tu từ chuyên biệt cho bài báo y khoa của Nwogu (1997), có tham chiếu thêm các

ngiên cứu mở rộng của Bhatia (1993), Hyland (2000) và Kanoksilapatham (2005). Bài viết hướng đến ba mục tiêu chính: (1) làm rõ cơ sở lý thuyết về bước tu từ và phân tích thể loại; (2) khảo sát các bước tu từ điển hình trong bốn phần chính (Introduction, Methods, Results, Discussion) của bài báo y khoa; và (3) đề xuất một số gợi ý sư phạm cho việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành y và đào tạo kỹ năng viết bài báo khoa học cho sinh viên, học viên sau đại học khối ngành y dược tại Việt Nam.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Khái niệm bước tu từ và phân tích thể loại

Khái niệm “bước tu từ” (rhetorical move) lần đầu được Swales (1981, 1990) đưa ra trong khung phân tích thể loại (genre analysis). Theo Swales, “bước” là một đơn vị giao tiếp - một đoạn văn bản thực hiện một chức năng giao tiếp cụ thể, góp phần vào mục đích giao tiếp tổng thể của thể loại. Mỗi bước có thể được hiện thực hóa thông qua một hoặc nhiều “bước con” (step), tức là các chiến lược ngôn ngữ cụ thể mà người viết có thể lựa chọn. Phân tích thể loại do đó không dừng lại ở mô tả ngôn ngữ trên bề mặt mà tìm hiểu mối quan hệ giữa cấu trúc văn bản, mục đích giao tiếp và đặc trưng của cộng đồng diễn ngôn.

Trong công trình kinh điển “Genre Analysis: English in Academic and Research Settings”, Swales (1990) đề xuất mô hình CARS (Create A Research Space) cho phần Mở đầu của bài báo khoa học, gồm ba bước cơ bản: (1) thiết lập lĩnh vực nghiên cứu (Establishing a territory) - giới thiệu tổng quan về chủ đề; (2) xác lập “khoảng trống” nghiên cứu (Establishing a niche) - chỉ ra hạn chế hoặc khoảng trống của nghiên cứu trước; và (3) lấp đầy khoảng trống đó (Occupying the niche) - công bố mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu và đóng góp của nghiên cứu hiện tại. Mô hình CARS đã trở thành công cụ phân tích kinh điển và là điểm xuất phát cho nhiều nghiên cứu mở rộng về cấu trúc tu từ của bài báo khoa học trong các lĩnh vực khác nhau, từ ngôn ngữ học, kinh tế, kỹ thuật cho đến y sinh học.

Bhatia (1993) tiếp nối Swales và nhấn mạnh rằng việc nắm bắt thể loại không chỉ giúp giải thích cấu trúc văn bản mà còn là phương tiện hữu

hiệu cho việc giảng dạy ngôn ngữ chuyên ngành. Theo Bhatia, mỗi thể loại văn bản phản ánh “lý do tồn tại” (rationale) của cộng đồng tạo ra nó; việc đào tạo người học làm chủ thể loại tương đương với đào tạo họ tham gia hiệu quả vào cộng đồng diễn ngôn chuyên môn.

2.1.2. Mô hình của Nwogu (1997) cho bài báo nghiên cứu y khoa

Trên cơ sở mở rộng khung lý thuyết của Swales, Nwogu (1997) đã đề xuất một mô hình bước tu từ chuyên biệt cho bài báo nghiên cứu y khoa. Khảo sát 30 bài báo y khoa được lấy từ các tạp chí quốc tế uy tín như The Lancet, British Medical Journal và New England Journal of Medicine, Nwogu xác định 11 bước tu từ phân bố trong bốn phần chính theo cấu trúc IMRD (Introduction - Methods - Results - Discussion). Mô hình này có thể tóm tắt như sau:

- Phần Introduction: Move 1 - Presenting background information (Trình bày thông tin nền); Move 2 - Reviewing related research (Tổng quan các nghiên cứu liên quan); Move 3 - Presenting new research (Trình bày nghiên cứu hiện tại).

- Phần Methods: Move 4 - Describing data-collection procedures (Mô tả quy trình thu thập dữ liệu); Move 5 - Describing experimental procedures (Mô tả quy trình thực nghiệm); Move 6 - Describing data-analysis procedures (Mô tả quy trình phân tích dữ liệu).

- Phần Results: Move 7 - Indicating consistent observations (Trình bày những phát hiện nhất quán với giả thuyết); Move 8 - Indicating non-consistent observations (Trình bày những phát hiện không nhất quán).

- Phần Discussion: Move 9 - Highlighting overall research outcomes (Nhấn mạnh kết quả tổng thể); Move 10 - Explaining specific research outcomes (Giải thích kết quả cụ thể); Move 11 - Stating research conclusions (Phát biểu kết luận và đề xuất nghiên cứu tiếp theo).

Mô hình Nwogu (1997) cho thấy bài báo nghiên cứu y khoa có một “trật tự tu từ” tương đối ổn định và có thể dự đoán, phản ánh các kỳ vọng nghiêm ngặt của cộng đồng học thuật trong lĩnh vực y học. Đây cũng là khung phân tích được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu phân tích thể loại bài báo y khoa và y sinh học sau này (Kanoksilapatham, 2005).

2.2. Các bước tu từ trong các phần của bài báo nghiên cứu y khoa tiếng Anh

2.2.1. Cấu trúc tu từ phần Introduction

Phần Mở đầu của bài báo nghiên cứu y khoa thường tuân theo một cấu trúc gồm ba bước chính, kết hợp giữa mô hình CARS của Swales (1990) và các bước cụ thể của Nwogu (1997).

Bước 1 - Trình bày thông tin nền (Presenting background information): Trong bước này, tác giả giới thiệu chủ đề nghiên cứu và nêu bật tầm quan trọng của vấn đề y học được khảo sát. Các phương tiện ngôn ngữ điển hình bao gồm các động từ tình thái khẳng định và các trạng từ chỉ tần suất, ví dụ: “Type 2 diabetes mellitus affects approximately 8% of the adult population worldwide...” hoặc “Hypertension is one of the leading causes of cardiovascular morbidity and mortality globally”. Vai trò của bước này là tạo nền cảnh y học và thiết lập “lý do tồn tại” của nghiên cứu trong mắt người đọc chuyên ngành.

Bước 2 - Tổng quan các nghiên cứu liên quan (Reviewing related research): Tác giả tổng hợp những kết quả nghiên cứu trước, đồng thời chỉ ra “khoảng trống” trong tri thức hiện có. Đây chính là bước tu từ “tạo niche” theo mô hình CARS. Các phương tiện ngôn ngữ thường gặp là cấu trúc trích dẫn (citation patterns) và các cụm từ chỉ ra hạn chế: “however”, “nevertheless”, “remains unclear”, “has not been fully investigated”. Một ví dụ điển hình: “Although several studies have examined the association between obesity and insulin resistance, the underlying molecular mechanism remains unclear.” Việc thực hiện thành thạo bước này đòi hỏi tác giả không chỉ thuần thục về mặt ngôn ngữ mà còn có thái độ phê phán đối với tài liệu hiện có.

Bước 3 - Trình bày nghiên cứu hiện tại (Presenting new research): Bước này hiện thực hóa mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu hoặc giả thuyết. Các động từ điển hình bao gồm “aim”, “investigate”, “examine”, “evaluate”, “assess”, thường đi kèm với cấu trúc bị động hoặc đại từ “we”: “The present study aims to investigate the efficacy of...” hoặc “We sought to determine whether...”. Bước 3 đóng vai trò bản lề, gắn kết phần Introduction với phần Methods, đồng thời định hướng kỳ vọng đọc cho người đọc.

2.2.2. Cấu trúc tu từ phần Methods

Phần Phương pháp trong bài báo y khoa có vai trò đảm bảo tính lặp lại (replicability) của nghiên cứu - một tiêu chí then chốt trong khoa học thực chứng. Cấu trúc tu từ của phần này thường gồm ba bước theo Nwogu (1997).

Bước 4 - Mô tả quy trình thu thập dữ liệu (Describing data-collection procedures): Trong các bài báo y khoa, bước này thường bao gồm mô tả mẫu nghiên cứu (study population), tiêu chí lựa chọn (inclusion/exclusion criteria), bối cảnh nghiên cứu (research setting) và xét duyệt đạo đức (ethical approval). Đặc trưng ngôn ngữ là cấu trúc bị động và mệnh đề thì quá khứ: “Patients aged 18-65 were recruited from the Department of Cardiology between January 2022 and December 2023”, “Inclusion criteria included a documented diagnosis of essential hypertension”, “The study was approved by the Institutional Ethics Committee”.

Bước 5 - Mô tả quy trình thực nghiệm (Describing experimental procedures): Tác giả mô tả chi tiết các thủ tục can thiệp, đo lường hoặc xét nghiệm theo trình tự thời gian. Ngôn ngữ điển hình là động từ ở thì quá khứ đơn dạng bị động: “Blood samples were collected after an overnight fast”, “Serum levels of fasting glucose were measured using an automated biochemical analyzer”. Các thuật ngữ chuyên môn và tên thiết bị, hóa chất kèm thông tin nhà sản xuất - ví dụ “(Roche Diagnostics, Mannheim, Germany)” - là đặc điểm phổ biến, có tác dụng tăng tính khả tín và cho phép tái lập.

Bước 6 - Mô tả quy trình phân tích dữ liệu (Describing data-analysis procedures): Bước này tập trung vào các phép thống kê và phần mềm sử dụng. Các cấu trúc phổ biến gồm: “Data were analyzed using SPSS version 25 (IBM Corp., Armonk, NY)”, “Continuous variables were compared using the independent t-test or the Mann-Whitney U test, as appropriate”, “A p-value of less than 0.05 was considered statistically significant”. Bước 6 có vai trò thuyết phục người đọc về tính hợp lệ và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu, do đó cần được trình bày chính xác và mạch lạc.

2.2.3. Cấu trúc tu từ phần Results

Phần Kết quả trong bài báo y khoa có chức năng tu từ kép: vừa trình bày dữ liệu một cách

khách quan, vừa định hướng cách diễn giải dữ liệu của người đọc. Đây là phần thường được xem là “khô khan” nhất, song thực ra lại đòi hỏi sự tinh tế trong việc lựa chọn ngôn ngữ.

Bước 7 - Trình bày những phát hiện nhất quán (Indicating consistent observations): Tác giả công bố các kết quả phù hợp với giả thuyết. Các phương tiện ngôn ngữ điển hình là động từ “show”, “demonstrate”, “reveal”, “indicate”, đi kèm với số liệu thống kê và tham chiếu bảng/biểu: “As shown in Table 2, the mean systolic blood pressure decreased significantly from 152.3 ± 11.4 mmHg at baseline to 132.1 ± 9.8 mmHg after the intervention ($p < 0.001$).” Việc kết hợp linh hoạt giữa phát ngôn ngôn ngữ và tham chiếu trực quan giúp tác giả vừa khẳng định kết quả, vừa giữ được tính khách quan của báo cáo khoa học.

Bước 8 - Trình bày những phát hiện không nhất quán (Indicating non-consistent observations): Đây là bước thường bị bỏ qua trong các bài báo của các tác giả không nói tiếng Anh bản ngữ, song lại rất quan trọng trong văn hóa khoa học phương Tây vì nó phản ánh tính minh bạch và tinh thần phê phán của tác giả. Các phương tiện ngôn ngữ điển hình bao gồm “however”, “in contrast”, “no significant difference was found”, “unexpectedly”. Ví dụ: “However, no significant difference was observed in diastolic blood pressure between the two groups ($p = 0.21$).” Việc trình bày các phát hiện không như kỳ vọng không làm suy yếu mà ngược lại làm tăng độ tin cậy của nghiên cứu.

Theo Kanoksilapatham (2005), phần Results trong các bài báo y sinh học thường có cấu trúc theo trình tự “Statement of finding - Reference to data - Comment”, trong đó câu phát ngôn về phát hiện chính được hỗ trợ bởi tham chiếu bảng biểu, và đôi khi kèm theo một bình luận diễn giải ngắn để làm nổi bật ý nghĩa của số liệu. Cấu trúc này phản ánh chiến lược tu từ tinh tế: vừa giữ thái độ khách quan, vừa hướng dẫn người đọc tiếp nhận thông điệp khoa học theo cách mong muốn của tác giả.

2.2.4. Cấu trúc tu từ phần Discussion

Phần Thảo luận là phần phức tạp nhất về mặt tu từ trong bài báo y khoa, đảm nhận đồng thời nhiều chức năng giao tiếp: tóm tắt phát hiện, diễn giải ý nghĩa, so sánh với các nghiên cứu trước, thừa nhận hạn chế và đưa ra hàm ý lâm sàng.

Bước 9 - Nhấn mạnh kết quả tổng thể của nghiên cứu (Highlighting overall research outcomes): Tác giả mở đầu phần Discussion bằng việc khái quát lại phát hiện chính. Các cấu trúc thường gặp: “The main finding of this study is that...”, “Our results demonstrate that...”, “To the best of our knowledge, this is the first study to...”. Mục tiêu của bước này là tái khẳng định đóng góp của nghiên cứu trước khi đi sâu vào diễn giải chi tiết.

Bước 10 - Giải thích kết quả nghiên cứu cụ thể (Explaining specific research outcomes): Đây là bước phức tạp nhất, thường gồm các bước con: (a) so sánh với các nghiên cứu trước; (b) đưa ra giải thích về cơ chế sinh học hoặc lâm sàng; (c) bàn luận về hàm ý lâm sàng và y tế công cộng. Phương tiện ngôn ngữ điển hình là các động từ tình thái biểu đạt mức độ chắc chắn (modal verbs of certainty) như “may”, “might”, “could”, “possibly”, “likely” - những từ này được Hyland (2000) gọi là “hedges” (rào đón), giúp tác giả bảo vệ phát ngôn của mình trước những phản biện có thể có. Ví dụ: “This finding may be explained by the anti-inflammatory effect of metformin on vascular endothelium, although other mechanisms cannot be excluded.”

Bước 11 - Phát biểu kết luận và đề xuất nghiên cứu tiếp theo (Stating research conclusions): Bước này thường gồm ba thành phần: tóm tắt đóng góp, thừa nhận hạn chế và đề xuất nghiên cứu tương lai. Việc thừa nhận hạn chế (acknowledgment of limitations) - một thực hành đặc biệt phổ biến trong bài báo y khoa - thường được hiện thực hóa bằng các cấu trúc như “A limitation of the present study is the relatively small sample size”, “Further large-scale prospective studies are warranted to confirm our findings.” Khác với suy nghĩ thông thường, việc thừa nhận hạn chế không làm giảm uy tín của tác giả mà ngược lại làm tăng tính chuyên nghiệp của bài báo.

2.3. Đặc điểm ngôn ngữ và chiến lược tu từ chuyên biệt

Bên cạnh cấu trúc bước tu từ tổng thể, bài báo nghiên cứu y khoa tiếng Anh còn được đặc trưng bởi một số đặc điểm ngôn ngữ và chiến lược tu từ chuyên biệt mà người học cần làm chủ.

Thứ nhất, sử dụng có chiến lược các phương tiện rào đón (hedges) và tăng cường (boosters).

Hyland (2000) cho rằng tác giả bài báo khoa học cần cân bằng giữa việc trình bày kết quả như “sự thật” và việc thừa nhận tính tương đối, mở của tri thức khoa học. Hedges (như may, suggest, appear to, possibly) làm dịu phát ngôn để tránh quá khẳng định và để người đọc có không gian phản biện; boosters (như clearly, demonstrate, establish) tăng cường phát ngôn để khẳng định tính tin cậy của những kết quả quan trọng. Việc sử dụng cân đối hai phương tiện này là dấu hiệu của năng lực diễn ngôn học thuật trưởng thành.

Thứ hai, lựa chọn linh hoạt giữa cấu trúc bị động và đại từ “we”. Trong phần Methods, cấu trúc bị động được ưa chuộng vì tạo cảm giác khách quan và làm nổi bật quy trình hơn người thực hiện: “Blood samples were collected after fasting”. Trong phần Introduction và Discussion, các tác giả ngày càng sử dụng đại từ “we” để thể hiện sự hiện diện của tác giả và khẳng định vai trò chủ động: “We hypothesized that...”, “We conclude that...”. Sự dịch chuyển này phản ánh xu hướng hiện đại của diễn ngôn y khoa: thừa nhận tính chủ thể của người nghiên cứu trong quá trình kiến tạo tri thức.

Thứ ba, đa dạng hóa kiểu trích dẫn (citation patterns). Có thể phân biệt giữa trích dẫn tích hợp (integral citation) - tên tác giả là một thành phần ngữ pháp của câu (“Smith (2020) demonstrated that...”) - và trích dẫn không tích hợp (non-integral citation) - tên tác giả hoặc số tham chiếu nằm trong ngoặc (“Recent studies have shown a strong correlation [10-12]”). Bài báo y khoa thường sử dụng nhiều trích dẫn không tích hợp với hệ thống số (Vancouver style), trong khi các ngành khoa học xã hội nhân văn ưa chuộng hệ thống tác giả - năm (Harvard style). Việc lựa chọn kiểu trích dẫn không đơn thuần là kỹ thuật mà phản ánh chiến lược định vị tri thức của tác giả.

Thứ tư, sử dụng các chỉ báo siêu diễn ngôn (metadiscourse markers) như “first”, “moreover”, “in contrast”, “in summary”, “as mentioned above” - những phương tiện giúp người đọc theo dõi mạch lập luận và định hướng việc tiếp nhận thông tin. Đây là một đặc điểm phân biệt rõ rệt giữa bài báo của tác giả bản ngữ và phi bản ngữ: tác giả Việt Nam thường ít sử dụng các chỉ báo siêu diễn ngôn, khiến mạch lập luận trong bài viết bị rời rạc khi nhìn bằng con mắt của người đọc bản ngữ.

2.4. Ý nghĩa sư phạm cho giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành y

Việc làm rõ cấu trúc bước tu từ của bài báo y khoa tiếng Anh có ý nghĩa sư phạm to lớn trong việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành y (English for Medical Purposes - EMP) tại các trường đại học y dược ở Việt Nam.

Trước hết, giảng viên có thể thiết kế các hoạt động học tập dựa trên phân tích văn bản chân thực (authentic text analysis). Người học được hướng dẫn nhận diện các bước tu từ trong bài báo mẫu, phân tích các phương tiện ngôn ngữ hiện thực hóa từng bước, từ đó nội hóa “luật chơi” của thể loại văn bản này. Hoạt động này có thể được tổ chức theo nhóm, với mỗi nhóm phân tích một phần IMRD khác nhau, rồi báo cáo lại trước cả lớp để hình thành bức tranh tổng thể.

Thứ hai, cách tiếp cận theo bước tu từ cung cấp một “khung tư duy viết” hữu ích. Thay vì tiếp cận viết bài báo như một nhiệm vụ ngôn ngữ chung chung, người học được trang bị một “bản đồ tu từ” rõ ràng, biết cần phải viết gì trong từng phần, theo trình tự nào và với mục đích giao tiếp gì. Điều này đặc biệt hữu ích đối với học viên sau đại học - những người đã có nội dung khoa học nhưng còn lúng túng về cách trình bày.

Thứ ba, đưa các “công thức ngôn ngữ” (lexical bundles) chuyên biệt vào giảng dạy. Ví dụ: “The aim of the present study is to investigate...” cho bước 3; “Data were analyzed using...” cho bước 6; “A limitation of the present study is...” cho bước 11. Việc thuộc lòng các công thức này không phải để “sao chép” máy móc mà để giải phóng tải nhận thức, giúp người học vượt qua rào cản ngôn ngữ và tập trung vào nội dung khoa học.

Cuối cùng, cần lưu ý đến sự khác biệt về văn hóa tu từ giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hà (2018) chỉ ra rằng tác giả Việt Nam có xu hướng ngại “tạo niche” theo mô hình CARS, tức là ngại chỉ ra hạn chế của nghiên cứu trước, vì lo ngại “mất lòng” đồng nghiệp hoặc bị xem là thiếu khiêm tốn. Tương tự, các tác giả Việt Nam cũng ngại thừa nhận hạn chế của chính nghiên cứu mình, vốn là một bước bắt buộc trong văn hóa khoa học quốc tế. Do đó, đào tạo về cấu trúc tu từ cần đi kèm với việc nâng cao nhận thức về văn hóa học thuật quốc tế, giúp người học chuyển dịch không chỉ ngôn ngữ mà còn cả thói quen tu từ.

III. KẾT LUẬN

Bài viết đã phân tích cấu trúc bước tu từ của bài báo nghiên cứu y khoa tiếng Anh trên cơ sở khung lý thuyết phân tích thể loại của Swales (1990, 2004) và mô hình chuyên biệt của Nwogu (1997). Kết quả phân tích cho thấy bài báo y khoa có cấu trúc tu từ chặt chẽ, gồm 11 bước phân bố trong bốn phần IMRD, mỗi bước được hiện thực hóa bằng các phương tiện ngôn ngữ và chiến lược tu từ riêng. Bên cạnh đó, bài báo còn được đặc trưng bởi việc sử dụng có chiến lược các phương tiện rào đón và tăng cường, sự lựa chọn linh hoạt giữa bị động và đại từ “we”, các kiểu trích dẫn đa dạng cùng hệ thống chỉ báo siêu dẫn ngôn phong phú.

Hiểu biết về cấu trúc tu từ là một năng lực quan trọng giúp các nhà nghiên cứu y học Việt Nam vượt qua các rào cản trong quá trình công bố quốc tế. Đối với việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành

y, cách tiếp cận theo bước tu từ mở ra một hướng đi mới: thay vì chỉ dạy thuật ngữ và ngữ pháp, giảng viên có thể giúp người học làm chủ chiến lược tu từ - yếu tố then chốt quyết định khả năng được chấp nhận đăng tải trên các tạp chí quốc tế.

Trong thời gian tới, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo ba hướng: (1) khảo sát thực nghiệm cấu trúc tu từ trong bài báo y khoa của tác giả Việt Nam để xác định những đặc điểm và hạn chế cần khắc phục; (2) phát triển giáo trình tiếng Anh chuyên ngành y theo cách tiếp cận thể loại, có lồng ghép phân tích bước tu từ; và (3) so sánh đối chiếu cấu trúc tu từ giữa bài báo y khoa tiếng Anh và tiếng Việt nhằm hỗ trợ công tác dịch thuật và biên tập bài báo khoa học. Đây là những hướng nghiên cứu thiết thực, có tiềm năng đóng góp đáng kể cho công tác đào tạo nhân lực y tế chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bhatia, V. K. (1993), *Analysing Genre: Language Use in Professional Settings*, Longman, London, tr. 13–41.
- Flowerdew, J. (1999), “Problems in writing for scholarly publication in English: The case of Hong Kong”, *Journal of Second Language Writing*, Elsevier, Vol. 8, No. 3, New York, pp. 243–264.
- Hyland, K. (2000), *Disciplinary Discourses: Social Interactions in Academic Writing*, Longman, London, tr. 87–124.
- Kanoksilapatham, B. (2005), “Rhetorical structure of biochemistry research articles”, *English for Specific Purposes*, Elsevier, Vol. 24, No. 3, Amsterdam, pp. 269–292.
- Nguyễn Thị Thu Hà (2018), “Đặc điểm cấu trúc tu từ của phần Mở đầu trong bài báo nghiên cứu khoa học tiếng Anh ngành y”, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, Trường Đại học Hà Nội*, Số 34, Hà Nội, tr. 45–58.
- Nwogu, K. N. (1997), “The medical research paper: Structure and functions”, *English for Specific Purposes*, Elsevier, Vol. 16, No. 2, Amsterdam, pp. 119–138.
- Swales, J. M. (1990), *Genre Analysis: English in Academic and Research Settings*, Cambridge University Press, Cambridge, tr. 110–176.
- Swales, J. M. (2004), *Research Genres: Explorations and Applications*, Cambridge University Press, Cambridge, tr. 207–248.